



**CÔNG TY CỔ PHẦN VIỄN THÔNG FPT**

# **BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

**Quý 3 Năm 2010**

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2010

Đơn vị: VND

STT	TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Năm 2009
<b>A</b>	<b>TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>1,083,809,460,085</b>	<b>765,034,732,888</b>
<b>I</b>	<b>Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	3	<b>176,143,992,307</b>	<b>278,145,536,926</b>
1	Tiền	111		144,143,992,307	128,413,951,123
2	Các khoản tương đương tiền	112		32,000,000,000	149,731,585,803
<b>II</b>	<b>Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>	4	<b>401,604,823,917</b>	<b>159,659,062,319</b>
1	Đầu tư ngắn hạn	121		401,604,823,917	159,659,062,319
2	Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn	129		-	-
<b>III</b>	<b>Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>280,902,076,374</b>	<b>185,980,751,526</b>
1	Phải thu của khách hàng	131	5	264,357,470,197	182,898,390,158
2	Trả trước cho người bán	132		28,390,648,943	16,734,177,756
5	Các khoản phải thu khác	135	7	9,288,674,911	3,897,395,872
6	Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	139		(21,134,717,677)	(17,549,212,260)
<b>IV</b>	<b>Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	8	<b>138,742,846,557</b>	<b>34,953,720,351</b>
1	Hàng tồn kho	141		138,742,846,557	34,953,720,351
2	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
<b>V</b>	<b>Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>86,415,720,930</b>	<b>106,295,661,766</b>
1	Chi phí trả trước ngắn hạn	151		40,350,086,080	60,408,053,912
2	Thuế GTGT được khấu trừ	152		36,888,796,850	19,639,719,598
3	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	9	1,149,183,120	12,484,036,594
4	Tài sản ngắn hạn khác	158		8,027,654,880	13,763,851,662
<b>B</b>	<b>TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>1,156,238,046,547</b>	<b>959,710,985,270</b>
<b>I</b>	<b>Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>-</b>	<b>(17,035,000)</b>
1	Phải thu dài hạn của khách hàng	211	10	-	-
2	Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	(17,035,000)
<b>II</b>	<b>Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>1,055,027,042,860</b>	<b>877,665,611,693</b>
<b>1</b>	<b>Tài sản cố định hữu hình</b>	<b>221</b>	12	<b>872,381,461,188</b>	<b>669,990,735,401</b>
	Nguyên giá	222		1,564,430,389,185	1,190,522,036,290
	Giá trị hao mòn lũy kế	223		(692,048,927,997)	(520,531,300,889)
<b>2</b>	<b>Tài sản cố định vô hình</b>	<b>227</b>	14	<b>178,376,672,595</b>	<b>193,056,713,562</b>
	Nguyên giá	228		214,161,924,920	214,083,775,805
	Giá trị hao mòn lũy kế	229		(35,785,252,325)	(21,027,062,243)
<b>3</b>	<b>Chi phí xây dựng cơ bản dở dang</b>	<b>230</b>	15	<b>4,268,909,077</b>	<b>14,618,162,730</b>
<b>III</b>	<b>Bất động sản đầu tư</b>	<b>240</b>	16	<b>-</b>	<b>-</b>
1	Nguyên giá	241		-	-
2	Giá trị hao mòn lũy kế	242		-	-
<b>IV</b>	<b>Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>600,000,000</b>	<b>5,318,932,264</b>
1	Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2	Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	17	-	5,318,932,264
3	Đầu tư dài hạn khác	258	18	600,000,000	-
4	Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259		-	-
<b>V</b>	<b>Lợi thế thương mại</b>	<b>260</b>		<b>13,857,343,674</b>	<b>-</b>
<b>VI</b>	<b>Tài sản dài hạn khác</b>	<b>270</b>		<b>100,611,003,687</b>	<b>76,743,476,313</b>
1	Chi phí trả trước dài hạn	261	19	68,388,846,665	41,171,559,198
2	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	20	29,227,516,509	32,818,213,101
3	Tài sản dài hạn khác	268		2,994,640,513	2,753,704,014
	<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>2,240,047,506,632</b>	<b>1,724,745,718,158</b>

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2010

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN				Số cuối kỳ	Năm 2009
<b>A</b>	<b>NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>1,017,453,336,166</b>	<b>846,096,367,819</b>
<b>L</b>	<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>944,681,605,882</b>	<b>752,390,425,345</b>
1	Vay và nợ ngắn hạn	311	21	71,130,389,755	112,754,896,164
2	Phải trả cho người bán	312	22	436,440,414,162	282,110,203,088
3	Người mua trả tiền trước	313		20,090,425,237	8,432,412,004
4	Thuế và các khoản phải nộp cho Nhà nước	314	23	78,849,257,795	119,636,173,894
5	Phải trả công nhân viên	315		308,328,561	25,185,893,341
6	Chi phí phải trả	316	24	143,841,958,463	23,006,379,431
7	Phải trả nội bộ	317		17,446,505,510	13,337,486,949
8	Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318		-	-
9	Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	25	49,400,294,904	26,033,934,104
10	Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
11	Quỹ khen thưởng, phúc lợi			4,197,222,973	10,620,193,973
12	Doanh thu chưa thực hiện			122,976,808,522	131,272,852,397
<b>II</b>	<b>Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>72,771,730,284</b>	<b>93,705,942,474</b>
1	Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2	Phải trả dài hạn nội bộ	332		-	-
3	Phải trả dài hạn khác	333		347,000,000	879,880,000
4	Vay và nợ dài hạn	334	21	71,140,389,755	91,942,642,959
5	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	20	-	-
6	Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		1,284,340,529	883,419,515
<b>B</b>	<b>NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>1,165,371,325,425</b>	<b>842,193,768,310</b>
<b>L</b>	<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	26	<b>1,165,371,325,425</b>	<b>842,193,768,310</b>
1	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		831,067,620,000	593,977,100,000
2	Thặng dư vốn cổ phần	412		7,636,690,795	-
3	Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
4	Cổ phiếu quỹ	414		(746,530,000)	(881,660,000)
5	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		(4)	-
10	Lợi nhuận chưa phân phối	420		327,413,544,633	249,098,328,310
11	Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	421		-	-
<b>II</b>	<b>Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
1	Nguồn kinh phí	432		-	-
2	Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định	433		-	-
<b>C</b>	<b>LỢI ÍCH CỦA CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ</b>	<b>500</b>		<b>57,222,845,041</b>	<b>36,455,582,029</b>
	<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>600</b>		<b>2,240,047,506,632</b>	<b>1,724,745,718,158</b>

**Chu Thị Thanh Hà**  
 Tổng Giám đốc

**Đỗ Thị Hương**  
 Kế toán trưởng

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT**  
*Quý 2 năm 2010*

*Đơn vị: VND*

STT	CHỈ TIÊU	Mã số	QUÝ III-2010		Lý kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm 2010	Năm 2009
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	618,223,659,439	510,342,576,263	1,773,449,020,095	1,392,683,249,411
2	Các khoản giảm trừ	02	2,496,099,644	3,278,448,933	5,110,077,792	8,544,197,163
3	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	615,727,559,795	507,064,127,330	1,768,338,942,303	1,384,139,052,248
4	Giá vốn hàng bán	11	317,885,653,814	201,101,181,670	850,414,098,397	507,307,424,878
5	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20	297,841,905,981	305,962,945,660	917,924,843,906	876,831,627,370
6	Doanh thu hoạt động tài chính	21	11,370,875,162	2,036,586,838	40,191,491,887	18,435,859,998
7	Chi phí tài chính	22	6,474,475,792	2,639,800,435	16,795,854,087	7,153,650,839
	<i>Trong đó: chi phí lãi vay</i>	23	<i>3,568,175,524</i>	<i>1,339,684,089</i>	<i>11,177,551,521</i>	<i>2,952,237,116</i>
8	Chi phí bán hàng	24	30,253,460,058	21,388,623,077	74,064,037,304	62,538,646,149
9	Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	137,435,151,858	154,536,577,486	424,609,877,994	374,689,245,492
10	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30	135,049,693,435	129,434,531,500	442,646,566,408	450,885,944,888
11	Thu nhập khác	31	12,597,650,169	28,492,348,917	46,815,707,935	50,221,797,637
12	Chi phí khác	32	12,505,292,381	28,579,382,707	46,364,417,019	51,177,184,223
13	Lợi nhuận khác	40	92,357,788	(87,033,790)	451,290,916	(955,386,586)
14	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	135,142,051,223	129,347,497,710	443,097,857,324	449,930,558,302
15	<i>Chi phí thuế TNDN hiện hành</i>	51	<i>23,799,137,849</i>	<i>25,603,239,110</i>	<i>68,556,087,685</i>	<i>86,145,028,158</i>
16	<i>Chi phí thuế TNDN hoãn lại</i>	52	<i>(3,263,828,696)</i>	-	<i>1,588,128,348</i>	
17	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60	114,606,742,070	103,744,258,600	372,953,641,291	363,785,530,144
	<i>- Lợi ích của cổ đông thiểu số</i>		<i>9,219,782,548</i>	<i>9,056,551,006</i>	<i>35,193,845,998</i>	<i>48,036,175,415</i>
	<i>- Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty mẹ</i>		<i>105,386,959,521</i>	<i>94,687,707,594</i>	<i>337,759,795,293</i>	<i>315,749,354,729</i>

**Chu Thị Thanh Hà**  
Tổng Giám đốc

**Đỗ Thị Hương**  
Kế toán trưởng

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT**  
Quý 3 năm 2010

Đơn vị: VND

STT	CHỈ TIÊU	Mã số	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý	
			Năm 2010	Năm 2009
<b>I</b>	<b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>			
1	Lợi nhuận trước thuế	01	443,097,857,324	449,930,558,302
2	<b>Điều chỉnh cho các khoản:</b>		<b>254,549,191,014</b>	<b>106,109,143,585</b>
-	Khấu hao tài sản cố định	02	239,409,838,318	102,821,621,189
-	Các khoản dự phòng	03	3,961,801,175	335,285,280
-	Chi phí lãi vay	06	11,177,551,521	2,952,237,116
3	<b>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>	<b>08</b>	<b>697,647,048,338</b>	<b>556,039,701,887</b>
-	Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(98,684,857,261)	(35,514,906,387)
-	Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(103,789,126,206)	(43,422,655,172)
-	Tăng, giảm các khoản phải trả (ko kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11	<b>207,754,327,445</b>	(39,706,277,074)
-	Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(7,159,319,635)	(63,201,959,955)
-	Tiền lãi vay đã trả	13	(11,177,551,521)	(2,952,237,116)
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(95,312,577,023)	(18,196,425,230)
-	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh (TK 711-Khác Tiền mặt)	15	46,275,230	12,036,340,076
-	Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh (TK 811, 431-Tiền mặt)	16	(314,041,536)	(226,068,085)
	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>	<b>589,010,177,831</b>	<b>364,855,512,944</b>
<b>II</b>	<b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>			
1	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(427,293,304,559)	(225,783,864,577)
2	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22	10,522,035,074	
3	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(241,945,761,598)	(64,230,465,174)
4	Tiền chi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	25	-	(3,600,000,000)
5	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	29,771,200,127	
	<b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>	<b>(628,945,830,956)</b>	<b>(293,614,329,751)</b>
<b>III</b>	<b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>			
1	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận góp vốn của chủ sở hữu	31	-	13,234,170,000
2	Tiền chi trả góp vốn cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	(379,230,000)	(874,210,000)
3	Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		139,119,409,410
4	Tiền chi trả nợ gốc vay	34	<b>(52,169,366,082)</b>	
5	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(9,517,295,412)	(128,729,928,756)
	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>	<b>(62,065,891,494)</b>	<b>22,749,440,654</b>
	<b>Lưu chuyển tiền thuần trong năm/kỳ</b>	<b>50</b>	<b>(102,001,544,619)</b>	<b>93,990,623,847</b>
	<b>Tiền và tương đương tiền đầu năm</b>	<b>60</b>	<b>278,145,536,926</b>	<b>280,725,273,108</b>
	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	
	<b>Tiền và tương đương tiền cuối năm/kỳ</b>	<b>70</b>	<b>176,143,992,307</b>	<b>374,715,896,955</b>

**Chu Thị Thanh Hà**  
Tổng Giám đốc

**Đỗ Thị Hương**  
Kế toán trưởng

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

**MÃ SỐ B 09-DN/HN**

**1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**

**Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Viễn thông FPT (“Công ty”) là công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành Phố Hà Nội cấp số 0103008784 ngày 30 tháng 10 năm 2009, sửa đổi lần 10 của Giấy đăng ký kinh doanh số 0103008784 ngày 28 tháng 7 năm 2005.

Tổng vốn điều lệ của Công ty đến ngày 30 tháng 09 năm 2010 là 831.067.620.000đồng

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30/09/2010 là 3.280 người (30/09/2009: 2.736 người ).

**Hoạt động chính**

Hoạt động chính của Công ty là cung cấp các dịch vụ ADSL, cho thuê đường truyền, tên miền và lưu trữ dữ liệu, quảng cáo trực tuyến, trò chơi trực tuyến và các dịch vụ trực tuyến khác.

**2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT VÀ KỲ KẾ TOÁN**

**Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất**

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

**Kỳ kế toán**

Năm tài chính của Công ty và các công ty con bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

**3. ÁP DỤNG CÁC CHUẨN MỰC VÀ HƯỚNG DẪN KẾ TOÁN MỚI**

Ngày 15 tháng 10 năm 2009, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 201/2009/TT-BTC hướng dẫn xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá trong doanh nghiệp. Thông tư số 201/2009/TT-BTC qui định việc ghi nhận các khoản chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ cuối niên độ kế toán có sự khác biệt so với chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 (VAS 10) “Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái”. Theo hướng dẫn tại Thông tư số 201/2009/TT-BTC, việc xử lý chênh lệch tỷ giá được thực hiện như sau:

- Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc đánh giá lại các khoản tiền, phải thu và phải trả ngắn hạn có gốc ngoại tệ tại thời điểm ngày kết thúc niên độ không được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm mà ghi nhận trên khoản mục chênh lệch tỷ giá hối đoái thuộc mục vốn cổ đông trên bảng cân đối kế toán.
- Chênh lệch phát sinh từ việc đánh giá lại các khoản phải trả dài hạn được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm. Trong trường hợp Công ty bị lỗ, Công ty có thể phân bổ một phần khoản lỗ chênh lệch tỷ giá trong vòng 5 năm tiếp theo sau khi đã trừ đi phần chênh lệch tỷ giá phát sinh tương ứng với phần nợ dài hạn đến hạn trả.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

**4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất:

**Ước tính kế toán**

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

**Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính hợp nhất hợp nhất các báo cáo tài chính của Công ty và báo cáo tài chính của các công ty do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho đến ngày 31 tháng 12 hàng năm. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong năm được trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con khác là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các công ty trong cùng Công ty được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

Các nghiệp vụ giữa Công ty với các công ty con trong Công ty Cổ phần FPT không được trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất.

Lợi ích của cổ đông thiểu số trong tài sản thuần của công ty con hợp nhất được xác định là một chỉ tiêu riêng biệt tách khỏi phần vốn chủ sở hữu của cổ đông của công ty mẹ. Lợi ích của cổ đông thiểu số bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông thiểu số tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu (chi tiết xem nội dung trình bày dưới đây) và phần lợi ích của cổ đông thiểu số trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ tương ứng với phần vốn của cổ đông thiểu số vượt quá phần vốn của họ trong tổng vốn chủ sở hữu của công ty con được tính giảm vào phần lợi ích của Công ty trừ khi cổ đông thiểu số có nghĩa vụ ràng buộc và có khả năng bù đắp khoản lỗ đó.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

**Hợp nhất kinh doanh**

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế kinh doanh. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán phát sinh hoạt động mua công ty con.

Lợi ích của cổ đông thiểu số tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của cổ đông thiểu số trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng được ghi nhận.

**Đầu tư vào công ty liên kết**

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Kết quả hoạt động kinh doanh, tài sản và công nợ của các công ty liên kết được hợp nhất trong báo cáo tài chính sử dụng phương pháp vốn chủ sở hữu. Các khoản góp vốn liên kết được trình bày trong Bảng Cân đối kế toán theo giá gốc được điều chỉnh theo những thay đổi trong phần vốn góp của Công ty vào phần tài sản thuần của công ty liên kết sau ngày mua khoản đầu tư. Các khoản lỗ của công ty liên kết vượt quá khoản góp vốn của Công ty tại công ty liên kết đó (bao gồm bất kể các khoản góp vốn dài hạn mà về thực chất tạo thành đầu tư thuần của Công ty tại công ty liên kết đó) không được ghi nhận.

Trong trường hợp một công ty thành viên của Công ty thực hiện giao dịch với một công ty liên kết với Công ty, lãi/lỗ chưa thực hiện tương ứng với phần góp vốn của Công ty vào công ty liên kết, được loại bỏ khỏi báo cáo tài chính hợp nhất.

**Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

**Các khoản phải thu và dự phòng nợ khó đòi**

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

**Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá trị thực tế của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán.

**Tài sản cố định hữu hình và khấu hao**

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

**Tài sản cố định hữu hình và khấu hao (tiếp)**

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	<b>Năm 2009</b>
	<b>(Số năm)</b>
Nhà cửa và vật kiến trúc	25
Máy móc và thiết bị	3 - 8
Thiết bị quản lý	3 - 4
Phương tiện vận chuyển	6
Tài sản khác	3 - 8

**Tài sản cố định vô hình và khấu hao**

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị phần mềm máy vi tính và giấy phép được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Các tài sản cố định vô hình này được phân bổ theo phương pháp đường thẳng, cụ thể như sau:

	<b>Năm 2009</b>
	<b>(Số năm)</b>
Phần mềm máy vi tính	3 - 5
Giấy phép	3
Quyền khai thác đường truyền internet tốc độ cao - dự án Asia America Gateway (“AAG”)	15

**Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

**Ghi nhận doanh thu**

*Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi giao hàng và chuyển quyền sở hữu cho người mua.

*Doanh thu dịch vụ viễn thông*

Doanh thu cung cấp dịch vụ viễn thông được ghi nhận theo tỷ lệ thời gian mà các dịch vụ thực tế được cung cấp cho khách hàng.

Doanh thu từ bán thẻ internet và thẻ trò chơi trực tuyến trả trước được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh dựa trên các đơn vị thời gian khách hàng sử dụng thẻ trả trước thực tế. Sau đó, bất kỳ khoản trả trước nào chưa sử dụng sẽ được ghi nhận là thu nhập khi hết hạn sử dụng theo chính sách về hạn sử dụng đã ban hành.

*Doanh thu từ dịch vụ quảng cáo trực tuyến*

Doanh thu từ dịch vụ quảng cáo trực tuyến được ghi nhận theo tỷ lệ thời gian quảng cáo ghi trong hợp đồng.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

**Thuê hoạt động**

Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất phát sinh trong suốt thời gian thuê theo phương pháp đường thẳng.

**Ngoại tệ**

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các loại ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Số dư các tài sản bằng tiền và công nợ phải thu, phải trả có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh do đánh giá lại các tài khoản này được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc niên độ kế toán không được dùng để chia cho cổ đông.

**Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

**Lãi trên cổ phiếu**

Công ty trình bày lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu (EPS) cho các cổ phiếu phổ thông. Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông của Công ty chia cho số lượng cổ phiếu phổ thông trung bình lưu hành trong năm. Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng cách điều chỉnh lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông và số lượng cổ phiếu phổ thông trung bình lưu hành có tính đến các ảnh hưởng của cổ phiếu phổ thông tiềm năng, bao gồm trái phiếu có thể chuyển đổi và quyền mua cổ phiếu.

**Các khoản dự phòng**

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

**Quỹ khen thưởng và phúc lợi**

Quỹ khen thưởng và phúc lợi hàng năm được trích lập không vượt quá 10% lợi nhuận thuần sau thuế và phụ thuộc vào phê duyệt của Đại hội đồng Cổ đông.

**Thuế**

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính hợp nhất và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trừ trường hợp khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu. Trong trường hợp đó, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi thẳng vào vốn cổ đông.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)****TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

			<b>30.09.2010</b>	<b>01.01.2010</b>
Tiền mặt			6,761,186,544	5,402,914,926
Tiền gửi ngân hàng			137,382,805,763	123,011,036,197
Các khoản tương đương tiền			32,000,000,000	149,731,585,803
<b>Tổng tiền</b>			<b>176,143,992,307</b>	<b>278,145,536,926</b>

**HÀNG TỒN KHO**

			<b>30.09.2010</b>	<b>01.01.2010</b>
Công cụ và dụng cụ				
Hàng hóa để bán			138,742,846,557	34,953,720,351
<b>Tổng cộng</b>			<b>138,742,846,557</b>	<b>34,953,720,351</b>

**ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY CON, CÔNG TY LIÊN KẾT**

Tên công ty con	Hoạt động chính	Vốn	Tại ngày 30.09.2010	
			Quyền sở hữu	Quyền biểu quyết
Công ty TNHH Viễn thông FPT miền Bắc-FTN	Cung cấp các dịch vụ viễn thông...	100,000,000,000	100%	100%
Công ty TNHH Viễn thông FPT miền Nam-FTS	Cung cấp các dịch vụ viễn thông...	130,000,000,000	100%	100%
Công ty TNHH 1 TV Viễn thông FPT miền Trung-FTM	Cung cấp các dịch vụ viễn thông...	20,000,000,000	100%	100%
Công ty TNHH ITV Viễn thông Quốc tế-FTI	Cung cấp các dịch vụ viễn thông...	15,000,000,000	100%	100%
Công ty TNHH ITV Viễn thông FPT Tân Thuận	Cung cấp các dịch vụ viễn thông...	70,000,000,000	100%	100%
Công ty CP dịch vụ trực tuyến FPT-FOC	Cung cấp các dịch vụ viễn thông...	75,342,000,000	59.00%	97.44%

(\*) Công ty sở hữu 59% vốn góp của Công ty Cổ phần FPT Online (FOC). Theo đó, Công ty Cổ phần FPT Online (FOC) thuộc sự kiểm soát của Công ty và báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần FPT Online (FOC) được hợp nhất trong báo cáo tài chính này.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

**THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

			<b>30.09.2010</b>	<b>01.01.2010</b>
Thuế giá trị gia tăng			8,551,122,633	8,923,260,822
Thuế xuất, nhập khẩu			218,874,593	462,737,164
Thuế thu nhập doanh nghiệp			66,618,169,145	91,786,530,135
Thuế thu nhập cá nhân			2,775,680,270	
Các loại thuế khác			685,411,154	7,390,550,677
<b>Tổng cộng</b>			<b>78,849,257,795</b>	<b>108,563,078,798</b>

**VỐN ĐẦU TƯ CỦA CHỦ SỞ HỮU**

Vốn điều lệ	30.09.2010		01.01.2010	
	Số lượng cổ phiếu	VND	Số lượng cổ phiếu	VND
<b>Vốn cổ phần đã phát hành</b>	83,106,762	831,067,620,000	59,397,710	593,977,100,000
Cổ phiếu phổ thông	82,420,297	824,202,970,000	58,750,841	587,508,410,000
Cổ phiếu hạn chế chuyển nhượng	686,465	6,864,650,000	646,869	6,468,690,000
	<b>83,106,762</b>	<b>831,067,620,000</b>	<b>59,397,710</b>	<b>593,977,100,000</b>
<b>Cổ phiếu quỹ</b>				
Cổ phiếu hạn chế chuyển nhượng	74,653	746,530,000	(7,618)	(76,180,000)
	<b>74,653</b>	<b>746,530,000</b>	<b>(7,618)</b>	<b>(76,180,000)</b>
<b>Cổ phiếu đang lưu hành</b>				
Cổ phiếu phổ thông	82,420,297	824,202,970,000	58,750,841	587,508,410,000
Cổ phiếu hạn chế chuyển nhượng	611,812	6,118,120,000	639,251	6,392,510,000
	<b>83,032,109</b>	<b>830,321,090,000</b>	<b>59,390,092</b>	<b>593,900,920,000</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

**THAY ĐỔI VỐN CHỦ SỞ HỮU**

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch TGHĐ	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ/Quỹ đầu tư và phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Vốn khác của CSH	Lợi nhuận chưa phân phối
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<b>Số dư ngày đầu năm trước</b>	<b>424,393,060,000</b>	-	<b>(76,180,000)</b>	<b>4,886,929</b>	-	<b>41,775,942,721</b>	-	<b>198,900,571,781</b>
Vốn cổ phần đã phát hành	169,584,040,000	-	-	-	-	-	-	
Lợi nhuận thuần trong năm								409,917,406,995
Mua cổ phiếu quỹ			(824,210,000)					
Trích lập các quỹ từ lợi nhuận								(40,975,842,065)
Hoàn nhập quỹ								41,313,855,035
Sử dụng các quỹ			18,730,000			(462,087,686)		(11,249,762)
Cổ tức								(360,346,290,129)
Lỗ từ việc tăng lợi ích của cổ đông thiểu số								1,799,244,019
Biến động khác				(4,886,930)		(41,313,855,035)		(1,499,367,564)
<b>Số dư ngày đầu năm nay</b>	<b>593,977,100,000</b>	-	<b>(881,660,000)</b>	<b>(1)</b>	-	-	-	<b>249,098,328,310</b>
Vốn cổ phần đã phát hành	237,090,520,000		690,000,000					(230,065,870,000)
Lợi nhuận thuần trong năm								339,633,886,778
Mua cổ phiếu quỹ			(557,870,000)					
Trích lập các quỹ từ lợi nhuận								
Sử dụng các quỹ			3,000,000					
Chia cổ tức								(30,941,769,203)
Lỗ từ việc tăng lợi ích của cổ đông thiểu số								
Biến động khác		7,636,690,795		(3)				(311,031,251)
<b>Số dư cuối quý này</b>	<b>831,067,620,000</b>	<b>7,636,690,795</b>	<b>(746,530,000)</b>	<b>(4)</b>	-	-	-	<b>327,413,544,633</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

**DOANH THU THUẦN TỪ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

			<b>30.09.2010</b>	<b>30.09.2009</b>
<b>Tổng doanh thu</b>				
Doanh thu bán hàng				
Doanh thu cung cấp dịch vụ			1,773,449,020,095	1,392,683,249,411
<b>Các khoản giảm trừ doanh thu</b>				
Doanh thu bán hàng				
Doanh thu cung cấp dịch vụ			5,110,077,792	8,544,197,163
<b>Doanh thu thuần</b>			<b>1,768,338,942,303</b>	<b>1,384,139,052,248</b>

**GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP**

			<b>30.09.2010</b>	<b>30.09.2009</b>
<b>Giá vốn</b>				
Giá vốn hàng bán				
Giá vốn dịch vụ			850,414,098,397	507,307,424,878
<b>Tổng cộng</b>			<b>850,414,098,397</b>	<b>507,307,424,878</b>

**DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

			<b>30.09.2010</b>	<b>30.09.2009</b>
Doanh thu hoạt động tài chính			40,191,491,887	18,435,859,998
Lãi chênh lệch tỷ giá				
<b>Tổng cộng</b>			<b>40,191,491,887</b>	<b>18,435,859,998</b>